qīn kǒu

亲口

adverb · personally (say or eat)

Example Sentences

Tā qīn kǒu gào sù wǒ zhè ge mì mì
他亲口告诉我这个秘密。

He told me this secret personally.

Wǒ qīn kǒu cháng le cháng zhè dào cài wèi dào hěn hǎo
我亲口尝了尝这道菜，味道很好。

I personally tasted this dish; it tastes very good.

Trace each character, then write the word on your own.